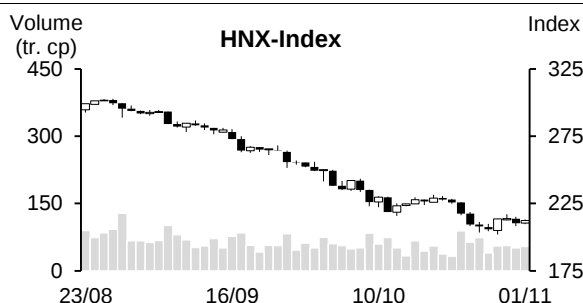
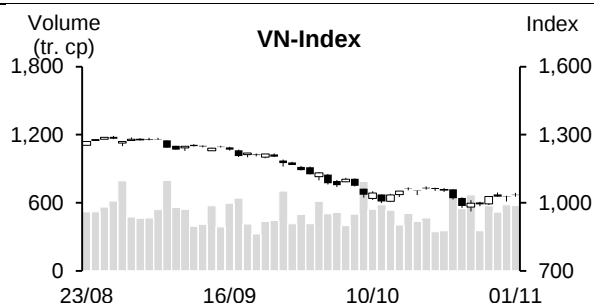


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 02/11/2022

01/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,033.75	0.57%	1,038.09	1.10%	212.36	0.92%
Tổng KLGD (tr. cp)	613.98	-7.26%	249.80	18.83%	55.88	1.10%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	576.02	-0.97%	243.97	29.14%	53.75	5.75%
TB 20 phiên (tr. cp)	515.53	11.73%	157.23	55.17%	55.80	-3.68%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,738	-5.97%	5,340	13.84%	785	-3.09%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,827	-0.19%	5,046	25.94%	722	1.18%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,264	6.07%	3,682	37.02%	863	-16.31%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	274	52%	17	57%	95	42%
Số mã giảm	182	34%	9	30%	69	30%
Số mã đứng giá	72	14%	4	13%	64	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp đà hồi phục cuối phiên hôm qua, thị trường chứng khoán Việt Nam bật tăng khởi sắc ngay từ đầu phiên giao dịch. Sắc xanh đồng thuận ở nhiều nhóm ngành, trong đó dẫn đầu đà tăng là các cổ phiếu ngân hàng, bất động sản và chứng khoán. Tuy nhiên, sức mua của thị trường vẫn còn khá yếu, cùng với việc một số trụ cột tiếp tục bị bán mạnh như HPG, NVL, MWG khiến thị trường chao đảo và đà tăng của các chỉ số dần bị thu hẹp. Đáng chú ý, cổ phiếu HPG tiếp tục bị khối ngoại xả hàng mạnh trong một ngày mà khối lượng giao dịch của cổ phiếu này lập kỷ lục với hơn 81 triệu cổ phiếu. Trong nửa cuối phiên chiều, VN-Index lùi về sát mốc tham chiếu nhưng cũng kịp thời nhích tăng nhẹ trở lại trong phiên ATC với điểm nhấn đến từ bộ đôi VCB và NVL.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với RSI và MACD đang hướng lên củng cố tín hiệu mua lướt sóng, cho thấy đợt hồi phục vẫn đang tiếp diễn. Tuy nhiên, chỉ số tạo nền Doji trước áp lực của MA20, cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy chỉ số vẫn chưa thể thoát khỏi xu hướng giảm, và đợt phục hồi hiện tại mới dừng ở tín hiệu kỹ thuật. Do đó, trong trường hợp chỉ số không thể sớm vượt qua được áp lực của MA20 (ngưỡng 1.037 điểm), thì chỉ số có thể chịu sức ép giảm trở lại vùng hỗ trợ tâm lý 1.000 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm và giữ được đóng cửa trên MA5 và MACD giữ trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy cơ hội hồi kỹ thuật vẫn đang tiếp diễn và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 221 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn nhịp hồi kỹ thuật trong một xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư chỉ nên thực hiện các vị thế lướt sóng T+ và cân nhắc thận trọng khi mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: PAN (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BMI, CHP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PAN	Mua	02/11/22	18.6	18.6	0.0%	22.3	19.9%	17.6	-5.4%	Cổ phiếu tạo nền tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BMI	Quan sát mua	02/11/22	24.3	26-26.5	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với nền nhỏ, vol thấp -> có thể vẫn còn cơ hội tiếp tục nhịp hồi, có thể canh mua vùng 22.5-23
2	CHP	Quan sát mua	02/11/22	25.4	26.5-27	Thuộc dạng khôe khi không giảm nhiều trong thời gian qua. gần đây hồi tốt, vượt lên các đường MA trở lại -> khả năng có thể tiếp tục nhịp hồi về đỉnh cũ, có thể canh mua vùng 24.5-24.9

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSH	Mua	26/10/22	34.2	35.25	-3.0%	38.7	9.8%	33.6	-4.7%	
2	TCB	Mua	28/10/22	25.65	22.85	12.25%	25.7	12.5%	21.3	-6.8%	
3	GIL	Mua	31/10/22	28.05	28	0.2%	32.3	15.4%	25.9	-8%	
4	STB	Mua	01/11/22	16.9	16.15	4.6%	18.15	12.4%	15.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 10 đạt 50.6 điểm, sản lượng đơn đặt hàng mới tăng chậm lại thành mức thấp của 13 tháng

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng ngành sản xuất Việt Nam của giảm từ 52.5 điểm tháng 9 còn 50.6 điểm trong tháng 10.

Mặc dù chỉ số vẫn nằm trên ngưỡng không tăng không giảm 50, cho thấy các điều kiện hoạt động trong tháng về tổng thể vẫn cải thiện, nhưng kết quả này là mức thấp nhất trong thời kỳ tăng kéo dài 13 tháng gần đây.

Nhân tố chính khiến tăng trưởng tổng thể chậm lại là mức tăng yếu hơn của số lượng đơn đặt hàng mới. Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng chậm hơn được phản ánh vào tình trạng tăng yếu hơn của hoạt động mua hàng và việc làm trong tháng 10.

Tốc độ tăng chi phí đầu vào nhanh hơn nhưng vẫn tương đối thấp và chậm hơn nhiều so với thời gian trước đó trong năm. Đây là lần thứ ba liên tiếp, thời gian giao hàng của nhà cung cấp được rút ngắn thêm một chút trong tháng 10, cho thấy chuỗi cung ứng tiếp tục ổn định sau thời gian liên tục gián đoạn.

Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt gần 45 tỷ USD trong 10 tháng đầu năm 2022

Bộ NN&PTNT cho biết, tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu (XK) nông, lâm, thủy, sản ước đạt trên 44.9 tỷ USD, tăng 14.1% so với cùng kỳ năm trước.

Đến nay, có 8 sản phẩm, nhóm sản phẩm đạt giá trị XK trên 2 tỷ USD (cà phê, cao su, gạo, rau quả, điều, tôm, cá tra, sản phẩm gỗ). Nhiều mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu cao hơn cùng kỳ năm trước, như: Cà phê gần 3.3 tỷ USD (tăng 33.4%), cao su 2.8 tỷ USD (tăng 11.2%), gạo trên 2.9 tỷ USD (tăng 7.4%)..

Tuy nhiên, cũng nhiều mặt hàng chủ lực đã bị giảm giá, ví dụ nhóm hàng rau quả gần 2,8 tỷ USD (giảm 6.5%), hạt điều gần 2.6 tỷ USD (giảm 15.3%),..

Về thị trường XK, 10 tháng, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, đạt trên 11.4 tỷ USD (chiếm 25.4% thị phần).

Về nhập khẩu, tính chung 10 tháng, kim ngạch nhập khẩu (NK) các mặt hàng nông, lâm, thủy sản ước trên 37.2 tỷ USD, tăng 5.8% so với cùng kỳ năm 2021.

Về thị trường NK, Argentina, Mỹ, Trung Quốc là 3 thị trường cung cấp hàng nông, lâm, thủy sản lớn nhất cho Việt Nam với thị phần trong tổng giá trị nhập khẩu lần lượt là 9.0%, 8.7% và 8.4%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

FRT có lãi ròng 9 tháng gấp 2.7 lần, doanh thu chuỗi Long Châu gấp 2.6 lần

Theo báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng của CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HOSE: FRT), chuỗi nhà thuốc Long Châu tiếp tục đóng góp lớn vào doanh thu Công ty.

Doanh thu quý 3 của FRT đạt 7.7 ngàn tỷ đồng, tăng 54% so với cùng kỳ. Giá vốn cũng tăng mạnh 52%, lên 6.5 ngàn tỷ đồng. Sau khấu trừ, Công ty lãi gộp gần 1.2 ngàn tỷ đồng, tăng 72%.

Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm nhẹ 14%, còn 45 tỷ đồng, trong khi hầu hết chi phí bất tăng mạnh, đặc biệt chi phí bán hàng gần gấp đôi cùng kỳ (lên hơn 865 tỷ đồng). Chi phí tài chính tăng 66% lên 63.4 tỷ đồng, đa số là chi phí lãi vay (60.5 tỷ đồng, tăng 64%). Cùng với khoản lợi nhuận khác gần 3 tỷ đồng (tăng 59%), Công ty lãi ròng hơn 84 tỷ đồng, tăng 78% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu hơn 21.7 ngàn tỷ đồng - tăng 55%. Lãi trước, sau thuế và lãi ròng lần lượt đạt 369 tỷ đồng, 301 tỷ đồng và gần 296 tỷ đồng, đều gấp khoảng 2.7-2.8 lần cùng kỳ. Kết quả này tương ứng với hơn 80% kế hoạch doanh thu, nhưng mới chỉ thực hiện hơn 51% mục tiêu lợi nhuận năm.

Chuỗi nhà thuốc Long Châu (FRT nắm 85.07% cổ phần tính đến 30/09/2022) tiếp tục đạt kết quả tốt. Lũy kế 9 tháng, doanh thu đạt 6.5 ngàn tỷ đồng, gấp 2.6 lần cùng kỳ, đóng góp 30% vào doanh thu hợp nhất của Công ty.

Mía đường tăng giá, SBT báo lãi ròng quý đầu niên độ 2022-2023 tăng 16%

CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (TTC Sugar, HOSE: SBT) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 1 niên độ tài chính (NĐTC) 2022-2023 với doanh thu và lợi nhuận ròng đều tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ.

Quý 1 NĐTC 2022-2023, sản phẩm đường đóng vai trò chủ lực trong cơ cấu doanh thu, chiếm tỷ trọng 90%. Theo đó, doanh thu thuần đạt gần 5,310 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 11.5% lên 12.5%, tương ứng lợi nhuận gộp đạt gần 666 tỷ đồng, tăng 34%.

Doanh thu hoạt động tài chính giảm 25% so với cùng kỳ, còn gần 260 tỷ đồng. Trong khi đó, chi phí tài chính tăng 12%, lên gần 340 tỷ đồng, chiếm phần lớn là chi phí lãi vay hơn 232 tỷ đồng (tăng 21%). Chi phí bán hàng cũng tăng 10%, lên gần 159 tỷ đồng; ngược lại, chi phí quản lý doanh nghiệp được tiết giảm 7%, về 137 tỷ đồng. Sau khi trừ chi phí, SBT lãi ròng gần 226 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ.

Mới đây, SBT vừa hợp ĐHCĐ thường niên vào ngày 28/10/2022. NĐTC 2022-2023, Công ty đặt mục tiêu đạt 17,017 tỷ đồng tổng doanh thu và 850 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế hợp nhất.

Kế hoạch này giảm lần lượt 7% và 18.6% so với NĐTC 2021-2022. Kết thúc quý đầu tiên của niên độ mới, SBT thực hiện được hơn 33% kế hoạch lợi nhuận năm.

Vinaconex: Lãi trước thuế 9 tháng đầu năm hơn ngàn tỷ đồng

Theo BCTC hợp nhất quý 3/2022, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex, HOSE: VCG) đạt 3,174 tỷ đồng, tăng 150% so với cùng kỳ, doanh thu từ hoạt động tài chính đạt 105 tỷ đồng tương đương cùng kỳ. Sau khi trừ chi phí, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tổng công ty đạt 273 tỷ đồng, tăng hơn 143% so với cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng, Tổng công ty đạt 6,699 tỷ đồng doanh thu, tăng gần 86% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 1,011 tỷ đồng, cao gấp đôi so với cùng kỳ năm trước. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu đạt 1,733 đồng.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	75,000	2.04%	0.17%
VPB	17,200	5.20%	0.14%
VRE	26,250	6.71%	0.09%
TCB	25,650	4.27%	0.09%
VNM	80,200	2.17%	0.09%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	15,000	-4.15%	-0.09%
BID	34,050	-1.45%	-0.06%
MWG	50,100	-2.91%	-0.05%
GAS	110,000	-0.99%	-0.05%
EIB	36,000	-2.70%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	15,000	-4.15%	81,584,646
STB	16,900	4.64%	29,460,151
VPB	17,200	5.20%	25,631,734
SSI	16,950	3.99%	22,332,388
MBB	18,000	1.69%	20,862,843

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	15,000	-4.15%	1,244.7
STB	16,900	4.64%	500.8
VPB	17,200	5.20%	433.5
MBB	18,000	1.69%	379.1
SSI	16,950	3.99%	372.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,251,200	189.98
EIB	2,800,000	102.00
SSB	2,754,000	85.24
OCB	4,325,000	56.15
HPX	1,832,000	47.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	14,500	9.85%	0.18%
SHS	8,200	6.49%	0.16%
IDC	45,400	2.71%	0.15%
HUT	17,200	4.24%	0.10%
VCS	52,000	2.56%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	73,500	-1.87%	-0.16%
VNR	22,200	-4.31%	-0.06%
PVI	40,000	-0.74%	-0.03%
API	9,200	-7.07%	-0.02%
NVB	14,700	-0.68%	-0.02%

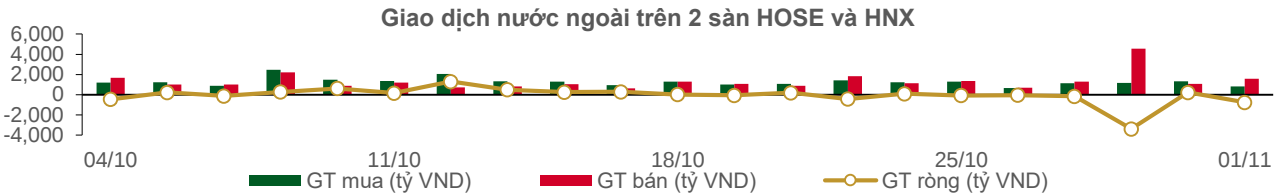
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,200	6.49%	18,195,328
CEO	14,200	5.19%	5,418,176
PVS	21,500	0.47%	3,995,252
TNG	16,500	4.43%	2,434,224
IDC	45,400	2.71%	2,293,571

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	8,200	6.49%	147.1
IDC	45,400	2.71%	104.7
PVS	21,500	0.47%	86.6
CEO	14,200	5.19%	75.9
TNG	16,500	4.43%	40.2

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PMC	693,333	39.24
NRC	490,000	4.90
PVS	200,000	4.54
IDC	100,000	4.50
PLC	200,000	4.34

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.40	804.79	81.77	1,566.64	(46.38)	(761.86)
HNX	0.46	5.77	0.21	6.54	0.25	(0.77)
Tổng 2 sàn	35.86	810.56	81.99	1,573.18	(46.13)	(762.63)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSN	86,500	833,700	72.00	PVS	21,500	88,000	1.90
VHM	45,000	1,518,400	69.15	PCG	7,400	98,500	0.73
STB	16,900	3,622,300	61.76	IDC	45,400	11,600	0.53
VNM	80,200	752,100	60.61	BVS	16,800	26,700	0.44
HPG	15,000	2,873,600	44.18	SHS	8,200	48,500	0.38

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	15,000	37,680,200	575.34	L14	37,400	122,500	4.48
KBC	17,450	7,978,400	138.24	THD	38,500	14,610	0.57
STB	16,900	6,286,900	105.61	PVS	21,500	23,100	0.50
MSN	86,500	904,000	77.37	DDG	39,600	10,500	0.42
VNM	80,200	671,400	54.06	TNG	16,500	17,100	0.28

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

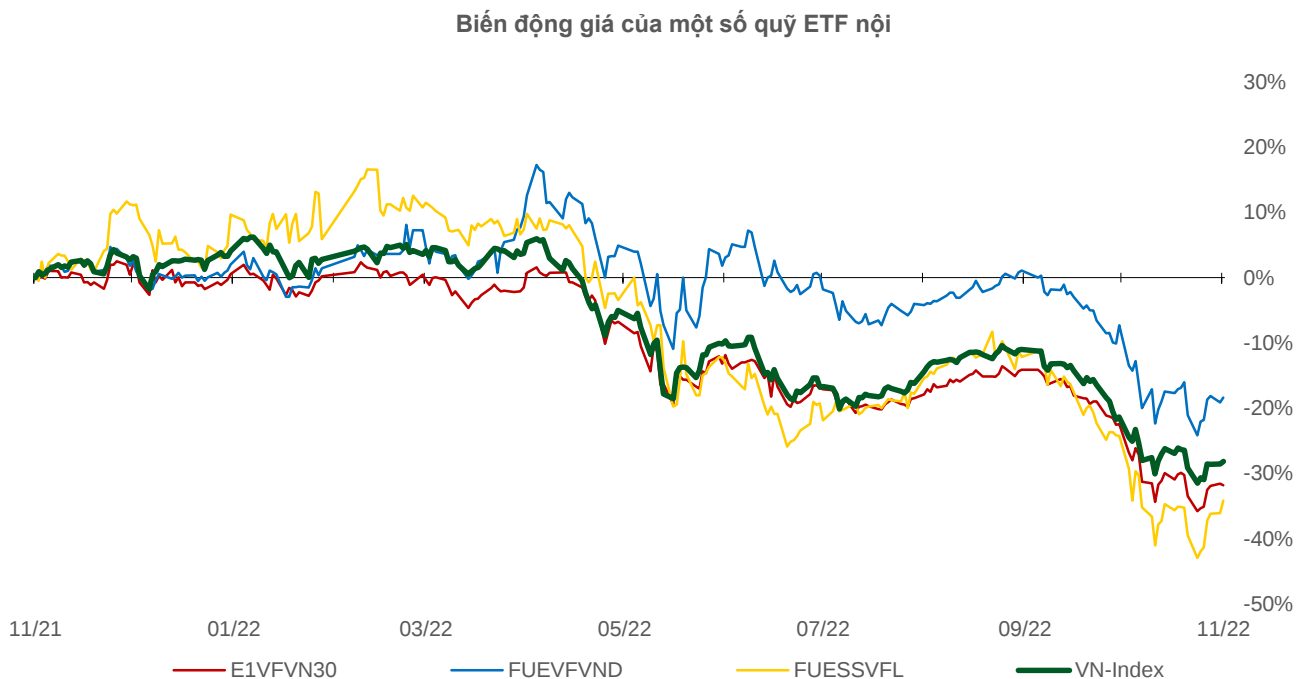
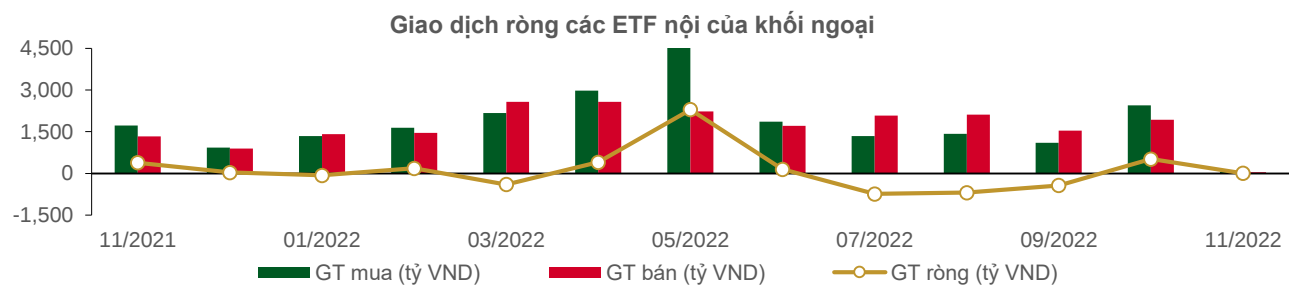
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	45,000	926,800	42.20	PVS	21,500	64,900	1.40
VRE	26,250	1,091,800	28.23	PCG	7,400	98,500	0.73
VCI	26,450	881,600	23.57	IDC	45,400	11,600	0.53
DIG	18,900	818,400	14.90	BVS	16,800	26,700	0.44
FRT	80,700	177,700	14.76	NDX	5,800	51,800	0.30

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	15,000	(34,806,600)	(531.16)	L14	37,400	(122,500)	(4.48)
KBC	17,450	(6,916,800)	(119.85)	THD	38,500	(14,610)	(0.57)
STB	16,900	(2,664,600)	(43.84)	DDG	39,600	(10,500)	(0.42)
SSI	16,950	(2,140,700)	(35.69)	TNG	16,500	(16,100)	(0.27)
GEX	13,400	(2,274,900)	(30.62)	HUT	17,200	(5,000)	(0.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,520	-0.3%	1,247,600	21.99	E1VFN30	18.09	17.96	0.13
FUEMAV30	12,200	3.0%	34,600	0.42	FUEMAV30	0.35	0.01	0.34
FUESSV30	12,580	-2.6%	30,200	0.38	FUESSV30	0.20	0.12	0.09
FUESSV50	15,160	-4.0%	21,900	0.35	FUESSV50	0.00	0.00	(0.00)
FUESSVFL	13,500	3.0%	90,650	1.22	FUESSVFL	0.34	0.46	(0.12)
FUEVFN30	22,450	0.9%	1,292,755	28.95	FUEVFN30	27.57	24.45	3.12
FUEVN100	13,170	0.7%	108,700	1.44	FUEVN100	0.77	0.97	(0.20)
FUEIP100	7,440	1.6%	51,200	0.38	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,890	-6.8%	68,600	0.47	FUEKIV30	0.20	0.27	(0.08)
FUEDCMID	8,160	-3.4%	103,800	0.85	FUEDCMID	0.70	0.84	(0.14)
Tổng cộng			3,050,005	56.45	Tổng cộng	48.22	45.08	3.15



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	20	0.0%	3,940	6	22,450	0	(20)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	560	24.4%	34,980	41	22,450	198	(362)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	490	14.0%	12,690	63	22,450	139	(351)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	530	3.9%	34,220	150	22,450	210	(320)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	200	33.3%	15,390	36	75,500	40	(160)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	100	0.0%	5,980	73	75,500	81	(19)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	410	-4.7%	5,170	41	75,500	30	(380)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,450	-1.4%	28,860	41	75,500	689	(761)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	790	-2.5%	28,280	63	75,500	282	(508)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	610	5.2%	12,160	150	75,500	243	(367)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,070	5.9%	8,870	303	75,500	469	(601)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	650	8.3%	5,490	121	75,500	251	(399)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,480	1.4%	20,410	217	75,500	1,126	(354)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	60	100.0%	1,690	63	16,600	1	(59)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	240	9.1%	7,880	36	16,600	32	(208)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	520	10.6%	1,730	147	16,600	191	(329)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	100	25.0%	2,100	38	16,600	4	(96)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	200	11.1%	104,100	129	16,600	35	(165)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	30	0.0%	19,660	56	15,000	0	(30)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	40	33.3%	7,640	63	15,000	0	(40)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	120	-7.7%	94,070	147	15,000	8	(112)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	200	-28.6%	87,050	55	15,000	21	(179)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	40	-33.3%	46,450	55	15,000	0	(40)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	20	0.0%	39,510	38	15,000	0	(20)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	70	-22.2%	10,920	129	15,000	2	(68)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	30	-25.0%	113,530	63	15,000	1	(29)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	70	-12.5%	765,950	150	15,000	9	(61)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	470	30.6%	29,000	121	15,000	29	(441)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	150	-21.1%	149,580	120	15,000	16	(134)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	740	-12.9%	376,870	217	15,000	389	(351)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2207	10	0.0%	320	6	22,800	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	100	42.9%	3,230	36	22,800	0	(100)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	90	0.0%	26,800	147	22,800	11	(79)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	40	33.3%	43,580	55	22,800	0	(40)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	30	0.0%	10	38	22,800	0	(30)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	60	-14.3%	940	129	22,800	1	(59)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	0.0%	31,250	63	22,800	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	10	6	18,000	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2207	190	26.7%	1,520	63	18,000	67	(123)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	160	-11.1%	13,310	55	18,000	44	(116)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	60	0.0%	183,320	63	18,000	13	(47)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	270	12.5%	14,740	150	18,000	86	(184)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	330	13.8%	33,700	303	18,000	119	(211)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	550	1.9%	3,230	120	18,000	173	(377)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,210	8.0%	103,360	217	18,000	916	(294)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2204	10	0.0%	0	6	86,500	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	100	11.1%	120	56	86,500	16	(84)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	60	20.0%	23,120	63	86,500	2	(58)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	100	0.0%	20	69	86,500	10	(90)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	290	11.5%	4,250	147	86,500	124	(166)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	110	-21.4%	4,850	73	86,500	57	(53)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	130	0.0%	960	38	86,500	18	(112)	110,000	10.0	09/12/2022

CMSN2212	260	4.0%	1,830	129	86,500	96	(164)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	450	0.0%	37,610	121	86,500	202	(248)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	850	-2.3%	3,700	217	86,500	685	(165)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2205	10	0.0%	0	6	50,100	0	(10)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	70	16.7%	560	69	50,100	0	(70)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	10	-50.0%	6,030	6	50,100	0	(10)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	260	-7.1%	20,360	55	50,100	24	(236)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	140	0.0%	6,370	41	50,100	26	(114)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	470	-2.1%	7,820	129	50,100	85	(385)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	40	33.3%	43,850	63	50,100	1	(39)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	140	0.0%	40,390	150	50,100	29	(111)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	1,740	-25.6%	3,310	217	50,100	765	(975)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	150	0.0%	600	56	70,000	12	(138)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	310	0.0%	0	63	70,000	9	(301)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	69	70,000	18	(602)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	300	-21.1%	22,050	147	70,000	99	(201)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	40	0.0%	20	38	70,000	1	(39)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	170	-15.0%	3,370	129	70,000	20	(150)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	40	0.0%	760	63	42,400	1	(39)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	180	-14.3%	260	147	42,400	45	(135)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	290	-9.4%	25,180	120	42,400	62	(228)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	290	20.8%	1,990	63	101,600	162	(128)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	320	0.0%	0	69	101,600	20	(300)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	100	-28.6%	1,430	73	101,600	147	47	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	20	0.0%	15,410	14	10,350	0	(20)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	210	5.0%	23,000	147	10,350	83	(127)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	230	-4.2%	16,230	73	10,350	140	(90)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	60	0.0%	0	38	10,350	8	(52)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	50	66.7%	2,500	41	10,350	8	(42)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	170	41.7%	12,060	129	10,350	52	(118)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	180	20.0%	1,470	160	10,350	52	(128)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	950	-42.8%	230	217	10,350	883	(67)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2210	10	0.0%	13,940	6	16,900	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	70	16.7%	3,070	56	16,900	7	(63)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	50	25.0%	23,740	63	16,900	5	(45)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	350	6.1%	14,020	69	16,900	58	(292)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	290	20.8%	152,120	147	16,900	118	(172)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	40	0.0%	0	38	16,900	0	(40)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	40	0.0%	26,210	63	16,900	9	(31)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	100	25.0%	53,380	150	16,900	65	(35)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	180	28.6%	163,980	121	16,900	110	(70)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	400	14.3%	44,080	120	16,900	196	(204)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	380	46.2%	35,010	120	16,900	152	(228)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	10	6	25,650	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	70	-12.5%	7,220	73	25,650	0	(70)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	100	66.7%	7,060	55	25,650	0	(100)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	290	31.8%	6,350	55	25,650	8	(282)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	40	0.0%	45,020	63	25,650	1	(39)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	70	0.0%	29,680	150	25,650	8	(62)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	260	13.0%	106,400	303	25,650	53	(207)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	120	20.0%	25,780	121	25,650	14	(106)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,440	17.1%	2,160	217	25,650	797	(643)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	280	33.3%	41,800	147	21,800	169	(111)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	50	25.0%	24,950	41	21,800	30	(20)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	160	60.0%	53,400	63	21,800	83	(77)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	920	6	45,000	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	30	0.0%	0	56	45,000	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	41,180	63	45,000	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	140	-6.7%	5,150	147	45,000	4	(136)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	90	-10.0%	3,230	41	45,000	0	(90)	65,000	5.0	12/12/2022

CVHM2213	90	0.0%	19,310	129	45,000	3	(87)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	100	-16.7%	30,400	63	45,000	3	(97)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	320	-5.9%	15,900	150	45,000	36	(284)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	520	-1.9%	8,860	303	45,000	96	(424)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	370	-11.9%	83,150	120	45,000	81	(289)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	930	2.2%	10,840	217	45,000	218	(712)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	90	0.0%	5,000	56	106,300	6	(84)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	240	-4.0%	11,020	147	106,300	50	(190)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	100	-16.7%	20	38	106,300	2	(98)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	250	-7.4%	103,430	129	106,300	42	(208)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,180	7.3%	35,780	147	80,200	886	(294)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	830	22.1%	420	38	80,200	548	(282)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	820	9.3%	21,200	129	80,200	462	(358)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	3,160	12.1%	2,400	121	80,200	1,969	(1,191)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	3,310	10.7%	3,400	217	80,200	2,566	(744)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2204	30	0.0%	15,360	14	17,200	0	(30)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	0	6	17,200	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	170	13.3%	10,180	73	17,200	77	(93)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	290	70.6%	78,580	41	17,200	175	(115)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	160	33.3%	32,400	38	17,200	51	(109)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	150	50.0%	45,780	63	17,200	43	(107)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	460	31.4%	46,640	150	17,200	186	(274)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	500	22.0%	53,190	303	17,200	215	(285)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	950	21.8%	12,000	121	17,200	404	(546)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2208	10	0.0%	12,520	6	26,250	0	(10)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	110	83.3%	29,870	56	26,250	44	(66)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	270	80.0%	16,030	36	26,250	117	(153)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	380	52.0%	18,780	147	26,250	223	(157)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	180	20.0%	37,280	73	26,250	345	165	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	350	84.2%	100	129	26,250	167	(183)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	560	86.7%	16,820	63	26,250	401	(159)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,050	41.9%	16,970	150	26,250	741	(309)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	890	36.9%	16,390	303	26,250	613	(277)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,410	51.6%	9,810	121	26,250	1,006	(404)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	620	17.0%	370	120	26,250	370	(250)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,040	36.8%	1,220	217	26,250	799	(241)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VNM	HOSE	80,200	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,150	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	18,000	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	13,000	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	12,000	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	17,774	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	75,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	34,050	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	24,450	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	25,650	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	22,450	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	17,200	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3

HDB	HOSE	16,600	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	21,800	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	14,100	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,150	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,600	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,650	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	110,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	17,250	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	53,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	24,300	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	17,450	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	14,500	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	19,100	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,350	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	14,700	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,100	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	77,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	46,250	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	75,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	54,700	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	15,000	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	11,650	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	9,500	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	12,900	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	65,200	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	41,900	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	29,700	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	93,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	53,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	85,200	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	27,550	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,800	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,250	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	22,800	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	22,600	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	45,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	86,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	183,600	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	15,750	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	28,050	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,556	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	36,350	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	28,900	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	72,800	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	50,100	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	101,600	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	80,700	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	59,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	22,450	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	29,100	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn